

AI VÀ CHỨC NĂNG CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ: HÀM Ý HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN LÊ THÀNH MINH

Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh
Faculty of Law, Industrial University of Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City

* Email: thanhminhlawyer@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/8/2026

Ngày sửa bài: 25/8/2026

Ngày duyệt đăng bài: 8/9/2026

Tóm tắt:

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu pháp lý định tính, kết hợp phân tích văn bản, tổng quan tài liệu và đối chiếu chính sách để làm rõ sự chuyển dịch từ mô hình bảo hộ quyền sang quản trị đổi mới sáng tạo. Kết quả cho thấy, bảo hộ độc quyền vẫn cần thiết nhưng không đủ trong bối cảnh đổi mới dựa trên dữ liệu, thuật toán và hợp tác mở. Đối với Việt Nam, trọng tâm cải cách nên hướng vào 5 nhóm vấn đề: nguyên tắc đối với sản phẩm có sự tham gia của AI; tiếp cận dữ liệu có trách nhiệm; chuyển giao và thương mại hóa tài sản trí tuệ; năng lực quản trị số của cơ quan SHTT; và cơ chế thử nghiệm, đánh giá chính sách. Bài viết đề xuất tiếp cận “IP Governance” nhằm gắn bảo hộ quyền với lưu chuyển tri thức, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo, quản trị sở hữu trí tuệ, Việt Nam

AI and the functions of intellectual property law: Policy implications for innovation in Vietnam

Abstract:

Artificial intelligence (AI) is transforming the ways in which knowledge is created, used, and disseminated, thereby requiring a reassessment of the role of intellectual property (IP) law within innovation systems. This study employs qualitative legal research, document analysis, literature review, and policy comparison to clarify the shift from a rights-protection model toward innovation governance. The findings show that exclusive rights remain necessary but are no longer sufficient in an innovation environment increasingly shaped by data, algorithms, and open collaboration. For Vietnam, reform should focus on five areas: principles governing AI-assisted outputs; responsible access to data; technology transfer and commercialization of IP assets; the digital governance capacity of IP institutions; and mechanisms for policy experimentation and evaluation. The study proposes an “IP Governance” approach that links rights protection with knowledge circulation, innovation, and national competitiveness.

Keywords: artificial intelligence, intellectual property, innovation, IP governance, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang chuyển từ vai trò của một công cụ hỗ trợ sang một hạ tầng có khả năng tham gia vào nhiều khâu của quá trình đổi mới: tìm kiếm và tổng hợp tri thức, phân tích dữ liệu, hỗ trợ thiết kế, tạo nội dung, thử nghiệm phương án và thương mại hóa. Sự thay đổi này làm cho quá trình sáng tạo nhanh hơn, phân tán hơn và phụ thuộc nhiều hơn vào dữ liệu, thuật toán và khả năng kết nối giữa các chủ thể. Trong bối cảnh đó, câu hỏi đối với pháp luật sở hữu trí tuệ (SHTT) không chỉ là xác định quyền đối với sản phẩm có yếu tố AI, mà còn là liệu cơ chế bảo hộ hiện hành có tiếp tục tạo ra động lực đổi mới và đồng thời duy trì khả năng tiếp cận tri thức hay không (WIPO, 2019; World Bank, 2021).

Phần lớn tranh luận pháp lý về AI hiện tập trung vào tư cách tác giả, chủ sở hữu, khả năng cấp bằng sáng chế hoặc việc sử dụng tác phẩm có bản quyền trong dữ liệu huấn luyện. Các vấn đề này quan trọng nhưng chưa phản ánh đầy đủ tác động của AI lên chức năng kinh tế - xã hội của hệ thống SHTT. Từ góc nhìn hệ thống đổi mới, quyền SHTT chỉ phát huy giá trị khi vừa tạo động lực đầu tư, vừa hỗ trợ công bố, chuyển giao, thương mại hóa và lan tỏa tri thức. Đây là khoảng trống mà bài viết tập trung phân tích.

Đối với Việt Nam, vấn đề có tính thời sự khi Chiến lược SHTT đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia về AI đến năm 2030 đều đặt trọng tâm vào đổi mới sáng tạo, năng lực công nghệ và khai thác tài sản trí tuệ (Thủ tướng Chính phủ, 2019, 2021). Bài viết nhằm: (i) làm rõ AI đang thay đổi môi trường thực hiện các chức năng truyền thống của Luật SHTT như thế nào; (ii) đề xuất cách tiếp cận quản trị SHTT phù hợp hơn; và (iii) xác định các ưu tiên chính sách khả thi cho Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Từ bảo hộ quyền đến quản trị đổi mới sáng tạo

Lý luận truyền thống xem quyền SHTT là cơ chế tạo động lực bằng cách trao quyền độc quyền có thời hạn, cho phép chủ thể sáng tạo thu hồi chi phí đầu tư và hưởng lợi từ kết quả sáng tạo. Đồng thời, hệ thống này đặt ra giới hạn về thời hạn, phạm vi quyền, ngoại lệ và cơ chế công bố nhằm cân bằng lợi ích của chủ thể quyền với lợi ích xã hội (Merges, 2011; Drahos, 2016). Trong mô hình đổi mới tuyến tính, logic này tương đối rõ: nghiên cứu - xác lập quyền - khai thác quyền - thương mại hóa.

Tuy nhiên, đổi mới hiện đại ngày càng mang tính mở và liên kết. Khái niệm open innovation nhấn mạnh việc doanh nghiệp kết hợp tri thức nội bộ với nguồn tri thức bên ngoài thay vì chỉ dựa vào R&D khép kín (Chesbrough, 2003). AI làm xu hướng này mạnh hơn vì giá trị của đổi mới phụ thuộc vào dữ liệu, năng lực tính toán, mô hình, phần mềm, nội dung và sự tương tác giữa nhiều chủ thể. Vì vậy, bài viết sử dụng khái niệm “quản trị SHTT” (IP Governance) để mô tả cách tiếp cận trong đó bảo hộ quyền vẫn là nền tảng nhưng được đặt trong mục tiêu rộng hơn: thúc đẩy lưu chuyển tri thức hợp lý, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và cạnh tranh đổi mới.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp pháp lý định tính. Nguồn phân tích gồm Luật SHTT Việt Nam và các văn bản chiến lược quốc gia liên quan đến SHTT, AI; báo cáo của WIPO, OECD, World Bank, Stanford HAI và UNESCO; cùng các công trình nền tảng về kinh tế học SHTT và đổi mới mở. Phương pháp phân tích chức năng được sử dụng để đối chiếu mục tiêu truyền thống của quyền SHTT với các thay đổi của quá trình đổi mới do AI tạo ra. Trên cơ sở đó, bài viết thực hiện phân tích chính sách nhằm xác định các khoảng cách thể chế và nhóm giải pháp phù hợp với điều kiện Việt Nam. Nghiên cứu không nhằm giải quyết toàn bộ vấn đề quyền tác giả hoặc sáng chế liên quan AI, mà tập trung vào chức năng của hệ thống SHTT đối với đổi mới sáng tạo.

3. Luật Sở hữu trí tuệ trong bối cảnh AI: Phân tích và hàm ý chính sách

3.1. AI làm thay đổi môi trường thực hiện chức năng của Luật SHTT

Thứ nhất, AI làm giảm chi phí của một số hoạt động sáng tạo và rút ngắn chu kỳ thử nghiệm. Các mô hình AI có thể hỗ trợ tìm kiếm thông tin, phát hiện mẫu trong dữ liệu, tạo phương án thiết kế và tự động hóa các tác vụ tri thức. Điều này làm tăng số lượng đầu ra có khả năng liên quan đến quyền SHTT, đồng thời khiến việc xác định đóng góp của con người và ranh giới giữa ý tưởng, dữ liệu đầu vào, mô hình và đầu ra trở nên phức tạp hơn (Abbott, 2020; Gervais, 2020).

Thứ hai, dữ liệu trở thành đầu vào quan trọng của đổi mới. World Bank (2021) nhấn mạnh giá trị kinh tế của dữ liệu gắn với khả năng tái sử dụng nhưng cũng đi kèm yêu cầu về quyền, trách nhiệm và niềm tin. Đối với AI, xung đột giữa khai thác dữ liệu để học máy và quyền của chủ thể SHTT đặt ra nhu cầu thiết kế cơ chế tiếp cận minh bạch, có trách nhiệm và có khả năng dự đoán, thay vì chỉ mở rộng hoặc thu hẹp quyền một cách cơ học.

Thứ ba, AI làm nổi bật tính hệ sinh thái của đổi mới. Doanh nghiệp phát triển ứng dụng có thể phụ thuộc vào dữ liệu của bên thứ ba, mô hình nền tảng, phần mềm nguồn mở, nội dung được cấp phép, hạ tầng điện toán và nghiên cứu của trường đại học. Trong chuỗi này, quyền SHTT vừa là công cụ phân bổ quyền lợi vừa có thể trở thành chi phí giao dịch. Vì vậy, hiệu quả của hệ thống phụ thuộc ngày càng nhiều vào cơ chế cấp phép, chuyển giao, chuẩn hóa hợp đồng và khả năng giải quyết tranh chấp nhanh.

Bảng 1. Sự thay đổi của môi trường đổi mới và yêu cầu đối với quản trị SHTT

Khía cạnh	Mô hình truyền thống	Bối cảnh AI	Yêu cầu chính sách
Chủ thể sáng tạo	Con người/tổ chức là trung tâm	Con người tương tác với AI và nền tảng	Làm rõ vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các chủ thể
Đầu vào đổi mới	R&D, vốn, lao động	Dữ liệu, mô hình, phần mềm, R&D	Quản trị tiếp cận và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm
Chu kỳ đổi mới	Tương đối tuyến tính	Nhanh, lặp lại, liên tục	Thủ tục SHTT nhanh và có khả năng thích ứng
Khai thác quyền	Chủ yếu cấp phép/chuyển nhượng	Nhiều lớp quyền và chủ thể	Chuẩn hóa giao dịch, định giá và thương mại hóa
Mục tiêu quản trị	Bảo hộ và thực thi quyền	Bảo hộ + lưu chuyển tri thức + đổi mới	Chuyển từ IP Protection sang IP Governance

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Chesbrough (2003), WIPO (2019), World Bank (2021) và Stanford HAI (2025).

3.2. Vì sao bảo hộ quyền là cần thiết nhưng chưa đủ?

Bảo hộ quyền vẫn là điều kiện quan trọng để duy trì đầu tư vào nghiên cứu, nội dung và công nghệ. AI không làm mất đi nhu cầu này. Ngược lại, khi chi phí phát triển mô hình, dữ liệu chất lượng cao và hạ tầng tính toán lớn, doanh nghiệp vẫn cần khả năng kiểm soát và khai thác tài sản vô hình. Vấn đề là nếu chỉ đo hiệu quả hệ thống bằng mức độ mạnh của quyền độc quyền thì có thể bỏ qua chi phí tiếp cận tri thức, chi phí giao dịch và nguy cơ phân mảnh quyền.

Trong môi trường AI, mục tiêu chính sách nên chuyển từ câu hỏi “bảo hộ mạnh đến đâu” sang “thiết kế quyền và cơ chế khai thác như thế nào để tạo thêm đổi mới”. Cách tiếp cận này đòi hỏi đánh giá đồng thời 3 chiều: động lực đầu tư; khả năng tiếp cận đầu vào tri thức hợp pháp; và năng lực thương mại hóa kết quả. Đây là lý do bài viết đề xuất IP Governance như một khung bổ sung cho IP Protection, chứ không phải thay thế quyền SHTT.

3.3. 5 ưu tiên hoàn thiện chính sách đối với Việt Nam

Một là, xây dựng nguyên tắc rõ ràng đối với sản phẩm có sự tham gia của AI

Việt Nam cần phân biệt sản phẩm do con người sử dụng AI như công cụ với trường hợp mức đóng góp sáng tạo của con người không đủ rõ. Hướng dẫn hành chính và thực tiễn xét xử nên tập trung vào tiêu chí đóng góp của con người, chứng cứ về quá trình sáng tạo và trách nhiệm của chủ thể sử dụng AI. Cách tiếp cận theo nguyên tắc sẽ linh hoạt hơn việc cố gắng liệt kê mọi công nghệ.

Hai là, hình thành cơ chế tiếp cận dữ liệu phục vụ đổi mới có trách nhiệm

Chính sách cần đồng thời tôn trọng quyền SHTT, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và nhu cầu khai thác dữ liệu cho nghiên cứu, huấn luyện, thử nghiệm. Trọng tâm trước mắt là tăng tính minh bạch về nguồn dữ liệu, khuyến khích cơ chế cấp phép phù hợp và làm rõ phạm vi các ngoại lệ hiện hành khi áp dụng vào khai thác dữ liệu bằng máy.

Ba là, chuyển trọng tâm từ đăng ký quyền sang khai thác và thương mại hóa tài sản trí tuệ

Chiến lược SHTT đến năm 2030 đã nhấn mạnh khai thác tài sản trí tuệ. Trong bối cảnh AI, Việt Nam cần phát triển dịch vụ định giá, môi giới công nghệ, mẫu hợp đồng cấp phép, cơ chế chia sẻ lợi ích giữa viện - trường - doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quản trị danh mục tài sản vô hình.

Bốn là, nâng cấp năng lực quản trị số của cơ quan SHTT

AI có thể hỗ trợ tra cứu, phân loại, phát hiện tương tự và quản lý khối lượng đơn lớn, nhưng quyết định pháp lý cần duy trì khả năng giải trình và kiểm soát của con người. Cần ưu tiên dữ liệu có cấu trúc, chất lượng cơ sở dữ liệu, chuẩn quy trình, đào tạo thẩm định viên và nguyên tắc sử dụng AI có trách nhiệm trong hoạt động hành chính.

Năm là, thiết lập cơ chế thử nghiệm và đánh giá chính sách

Do công nghệ thay đổi nhanh, sửa luật theo chu kỳ dài có thể không theo kịp thực tiễn. Việt Nam nên tăng sử dụng hướng dẫn chuyên môn, tham vấn công khai, nghiên cứu tình huống và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các vấn đề mới; đồng thời định kỳ đánh giá tác động lên doanh nghiệp, chủ thể sáng tạo và khả năng tiếp cận tri thức.

Bảng 2. Khung ưu tiên chính sách SHTT trong kỷ nguyên AI tại Việt Nam

Ưu tiên	Mục tiêu	Công cụ thực hiện trước mắt
AI-assisted outputs	Tăng tính chắc chắn pháp lý	Hướng dẫn về đóng góp của con người và chứng cứ quá trình sáng tạo
Dữ liệu cho AI	Cân bằng quyền và đổi mới	Minh bạch nguồn dữ liệu, cấp phép, hướng dẫn ngoại lệ
Thương mại hóa IP	Chuyển quyền thành giá trị kinh tế	Định giá, mẫu hợp đồng, môi giới và chuyển giao công nghệ
Quản trị số	Tăng hiệu quả và chất lượng thẩm định	Dữ liệu số, AI hỗ trợ, human oversight, đào tạo
Đánh giá chính sách	Thích ứng nhanh với công nghệ	Tham vấn, thử nghiệm, đánh giá định kỳ

Nguồn: Đề xuất của tác giả trên cơ sở Chiến lược SHTT đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia về AI đến năm 2030.

3.4. Điều kiện thực hiện và giới hạn của cách tiếp cận

Chuyển sang IP Governance không đồng nghĩa với mở rộng quyền hoặc nói lỏng quyền một cách đồng loạt. Mỗi công cụ phải được đánh giá theo tác động thực tế đến đầu tư, cạnh tranh, tiếp cận tri thức và chi phí tuân thủ. Đối với Việt Nam, một thách thức quan trọng là chênh lệch năng lực giữa doanh nghiệp lớn

và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính sách phức tạp hoặc chi phí giao dịch cao có thể khiến nhóm doanh nghiệp nhỏ khó khai thác hệ thống SHTT.

Bên cạnh đó, sử dụng AI trong quản trị nhà nước về SHTT cần tuân thủ các nguyên tắc minh bạch, an toàn, trách nhiệm và giám sát của con người. Khuyến nghị của UNESCO (2021) và các xu hướng quản trị AI quốc tế cho thấy, hiệu quả kỹ thuật không thể thay thế yêu cầu giải trình của cơ quan công quyền. Do đó, số hóa hồ sơ và áp dụng AI cần đi cùng cơ chế kiểm tra, khiếu nại và bảo đảm chất lượng quyết định.

4. Kết luận

AI không làm mất đi chức năng truyền thống của Luật SHTT, nhưng đang làm thay đổi môi trường mà các chức năng đó được thực hiện. Khi đổi mới ngày càng dựa vào dữ liệu, thuật toán và hợp tác giữa nhiều chủ thể, bảo hộ quyền độc quyền vẫn cần thiết nhưng không còn đủ để bảo đảm hệ thống tạo ra giá trị xã hội tối ưu. Bài viết vì vậy đề xuất mở rộng góc nhìn từ IP Protection sang IP Governance: bảo hộ quyền phải được kết nối với tiếp cận tri thức hợp lý, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và năng lực vận hành của hệ sinh thái đổi mới.

Đối với Việt Nam, cải cách trước mắt không nhất thiết phải bắt đầu bằng một cuộc sửa đổi luật quy mô lớn. Ưu tiên phù hợp hơn là hoàn thiện hướng dẫn đối với sản phẩm có sự tham gia của AI; xây dựng nguyên tắc tiếp cận dữ liệu có trách nhiệm; thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ; nâng cấp năng lực số của cơ quan SHTT; và thiết lập cơ chế thử nghiệm, đánh giá chính sách. Cách tiếp cận từng bước giúp Việt Nam duy trì tính chắc chắn pháp lý nhưng vẫn có khả năng thích ứng với tốc độ phát triển của AI.

Hạn chế của nghiên cứu là chủ yếu sử dụng phân tích pháp lý và chính sách, chưa kiểm định bằng dữ liệu thực nghiệm từ doanh nghiệp hoặc hồ sơ tranh chấp tại Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khảo sát doanh nghiệp công nghệ, trường đại học và chủ thể quyền để đánh giá chi phí giao dịch, nhu cầu cấp phép dữ liệu và hiệu quả của các công cụ hỗ trợ thương mại hóa SHTT ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Quốc hội. (2005). Luật số 50/2005/QH11: Luật Sở hữu trí tuệ, ban hành ngày 29/11/2005
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
- Thủ tướng Chính phủ. (2019). Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030.
- Abbott, R. (2020). The reasonable robot: Artificial intelligence and the law. Cambridge University Press.
- Chesbrough, H. W. (2003). Open innovation: The new imperative for creating and profiting from technology. Harvard Business School Press.
- Drahoš, P. (2016). A philosophy of intellectual property. Routledge.
- Gervais, D. J. (2020). The machine as author. Iowa Law Review, 105, 2053-2106.
- Merges, R. P. (2011). Justifying intellectual property. Harvard University Press.
- Organisation for Economic Co-operation and Development. (2025). Intellectual property issues in artificial intelligence trained on scraped data. OECD Artificial Intelligence Papers.
- Stanford Institute for Human-Centered Artificial Intelligence. (2025). Artificial Intelligence Index Report 2025. Stanford University.
- UNESCO. (2021). Recommendation on the ethics of artificial intelligence. UNESCO.
- World Bank. (2021). World Development Report 2021: Data for better lives.
- World Intellectual Property Organization. (2019). WIPO Technology Trends 2019: Artificial Intelligence. WIPO.
- World Intellectual Property Organization. (2024). World Intellectual Property Indicators 2024. WIPO.